Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8414.51.10

Mã HS	8414.51.10
Mô tả hàng hóa	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc / - Quạt: / - - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W: / - - - Quạt bàn và quạt dạng hộp
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	19/11/2026 04:25:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84145110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13175
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13175
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13175
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	15 (-BN, KH, TH)	15% (trừ BN, KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E12459
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12402
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12402
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12402
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12402
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12402
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12402
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E12456
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12456
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12456

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12456
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12456
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12456
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E12457
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F12457
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12457
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12457
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12457
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12457
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AK!F12458
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12408
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F12414
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G12414
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H12414
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I12414
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J12414
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K12414
VKFTA	2022	2022	30	VK!E12447
VKFTA	2023	2023	30	VK!F12447
VKFTA	2024	2024	30	VK!G12447
VKFTA	2025	2025	30	VK!H12447
VKFTA	2026	2026	30	VK!I12447
VKFTA	2027	2027	30	VK!J12447
VCFTA	2022	2022	34	VC!D12494
VCFTA	2023	2023	34	VC!E12494
VCFTA	2024	2024	27	VC!F12494

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	27	VC!G12494
VCFTA	2026	2026	27	VC!H12494
VCFTA	2027	2027	27	VC!I12494
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D12479
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E12479
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F12479
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12479
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12479
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12479
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12479
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12479
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12479
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12479
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12479
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12479
EVFTA	2022	2022	15	EV-NK!D12494
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E12494
EVFTA	2024	2024	5	EV-NK!F12494
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12494
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12494
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12494
UKVFTA	2022	2022	15	UKV!D12493
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E12493
UKVFTA	2024	2024	5	UKV!F12493
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12493
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12493

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12493
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12473
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12473
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12473
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12473
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12473
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12473
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12473
RCEP A	2022	2022	30	RCEPT-A!D12481
RCEP A	2023	2023	30	RCEPT-A!E12481
RCEP A	2024	2024	30	RCEPT-A!F12481
RCEP A	2025	2025	30	RCEPT-A!G12481
RCEP A	2026	2026	30	RCEPT-A!H12481
RCEP A	2027	2027	30	RCEPT-A!I12481
RCEP B	2022	2022	30	B!D12481
RCEP B	2023	2023	30	B!E12481
RCEP B	2024	2024	30	B!F12481
RCEP B	2025	2025	30	B!G12481
RCEP B	2026	2026	30	B!H12481
RCEP B	2027	2027	30	B!I12481
RCEP C	2022	2022	30	C!D12481
RCEP C	2023	2023	30	C!E12481
RCEP C	2024	2024	30	C!F12481
RCEP C	2025	2025	30	C!G12481
RCEP C	2026	2026	30	C!H12481
RCEP C	2027	2027	30	C!I12481

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	30	D!D12480
RCEP D	2023	2023	30	D!E12480
RCEP D	2024	2024	30	D!F12480
RCEP D	2025	2025	30	D!G12480
RCEP D	2026	2026	30	D!H12480
RCEP D	2027	2027	30	D!I12480
RCEP E	2022	2022	30	E!D12484
RCEP E	2023	2023	30	E!E12484
RCEP E	2024	2024	30	E!F12484
RCEP E	2025	2025	30	E!G12484
RCEP E	2026	2026	30	E!H12484
RCEP E	2027	2027	30	E!I12484
RCEP F	2022	2022	30	F!D12481
RCEP F	2023	2023	30	F!E12481
RCEP F	2024	2024	30	F!F12481
RCEP F	2025	2025	30	F!G12481
RCEP F	2026	2026	30	F!H12481
RCEP F	2027	2027	30	F!I12481
VIFTA	2024	2024	27	VI!F11551
VIFTA	2025	2025	24	VI!G11551
VIFTA	2026	2026	21	VI!H11551
VIFTA	2027	2027	18	VI!I11551

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)		1725/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 30%, RCEP (Phụ lục B) 30%, RCEP (Phụ lục C) 30%, RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%, RCEP (Phụ lục F) 30%, VKFTA 30%, AKFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8414.51 có 3 dòng thuế; dòng 8414.51.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Quạt bàn và quạt dạng hộp.	8414.51.91 Có lưới bảo vệ; 8414.51.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8414.51.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 8414.51.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13175), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.